

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20/5/2020

Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Đức Chương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Việt Cường;

2. Bà Phạm Thị Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/9/2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2020, Thông báo về thay đổi thời gian xét xử vụ án số 11/TB-TA ngày 16/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lâm Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà 50 ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Trà Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà 415 khóm S, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

*(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Trong đơn khởi kiện ngày 09/9/2019 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lâm Thị S trình bày:

Năm 2003, chị S kết hôn với anh Trà Văn T và được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/3/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị S chung sống tại khóm S, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị S với anh T đã có 02 con chung là cháu Trà Thị Bích T (Nữ), sinh ngày 03/02/2004 và Trà V (Nam), sinh ngày 02/02/2007. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh T có hành vi bạo lực gia đình nên mâu thuẫn càng nghiêm trọng, tình cảm phai nhạt dẫn đến mất hạnh phúc. Từ năm 2017, chị S trở về sinh sống tại ấp T, xã V và không còn sống chung với anh T nhưng vẫn chăm lo các con. Chị S khẳng định các đương sự không thể khắc phục được tình trạng hôn nhân hiện nay, yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, do cháu T có nguyện vọng sống cùng mẹ, cháu V muốn sống với cha; chị S có thu nhập khoảng 05 triệu đồng/tháng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn Lâm Thị S khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị S giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Trà Thị Bích T và Trà V cùng Giấy chứng nhận kết hôn của anh Trường với chị S (BL 02 - 08).

- Đối với bị đơn Trà Văn T:

Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị S nhưng anh T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Anh T còn vắng mặt không có lý do trong cả 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp nêu trên cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho anh T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 16/4/2020, bị đơn T vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản xác minh về nguyên nhân phát sinh tranh chấp, điều kiện của các đương sự; tình trạng phát triển của cháu T và cháu V cũng như việc giao nhận văn bản tố tụng đối với bị đơn T (BL 24, 25, 33, 34). Các đương sự không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, cho chị S ly hôn với anh T; giao cho chị S được nuôi dưỡng cháu T, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu V; anh T, chị S không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Chị S khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh T và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị S được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Trà Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn T.

#### **[2] Về nội dung giải quyết:**

- Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu Trà Thị Bích T và cháu V cũng như việc không phản đối của anh T và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị S về việc kết hôn với anh T, được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/3/2003 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị S và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng xảy ra xung đột và không sống chung với nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện công việc gia đình. Dù đã 02 lần Tòa án mở phiên họp để phân tích, động viên vợ chồng hàn gắn tình cảm, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng anh T đều vắng mặt. Như vậy, cùng với việc không phản đối yêu cầu ly hôn của chị S đã chứng tỏ anh T không có nguyện vọng đoàn tụ; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau để có niềm vui, hạnh phúc nên chị S với anh T đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình.

Do đó, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị Sang với anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; cần áp dụng các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị S ly hôn với anh Trà Văn T.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu T và cháu V đã trên 07 tuổi, Ủy ban nhân dân phường V khẳng định cả 02 cháu đều phát triển tốt về thể chất cũng như trí tuệ, chính quyền địa phương không phải hỗ trợ, bảo vệ, chăm sóc các cháu (BL 25); chị S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con; cháu V có nguyện vọng sống với cha, anh T cũng không phản đối. Xét, chị S có thu nhập đảm bảo cuộc sống, anh T đã trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu V từ gần 03 năm nay; như vậy, chị S và anh T đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ; việc bày tỏ ý chí của cháu T, cháu V là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và phù hợp với nguyện vọng của các cháu thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu V. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị S, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị S phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lâm Thị S được ly hôn với anh Trà Văn T.

2. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho chị Lâm Thị S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trà Thị Bích T (Nữ), sinh ngày 03/02/2004. Giao cho anh Trà Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trà V (Nam), sinh ngày 02/02/2007. Trong thời gian chị S và anh T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị S, anh T không phải cấp dưỡng cho con. Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T và cháu V, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lâm Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000548 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, chị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Lâm Thị S có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trà Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã V;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

**CHU ĐÚC CHƯƠNG**